



DANH SÁCH
Học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường Trung học phổ thông Chuyên Cao Bằng năm học 2025 - 2026
Khóa ngày 03 tháng 6 năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-SGDDT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Môn chuyên: Tiếng Anh

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
1	09.128	ĐÀM NÔNG HẢI ĐĂNG	Nam	Nùng	27/03/2010	Cao Bằng	THCS Hùng Quốc	9.25	8.75	9.75	7.50	42.75
2	09.319	DƯƠNG NHẬT MINH	Nam	Tày	12/10/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	7.75	8.75	7.90	40.55
3	09.264	ĐÀM AN LÂM	Nam	Tày	31/07/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.50	8.75	9.25	7.00	40.50
4	09.405	TRẦN GIA NHƯ	Nữ	Nùng	08/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.50	8.25	9.75	7.00	40.50
5	09.531	NÔNG TRÍ VIỆT	Nam	Tày	10/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.00	9.75	7.00	40.00
6	09.476	NGUYỄN THANH THỦY	Nữ	Tày	27/07/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.25	9.00	9.50	6.50	39.75
7	09.472	HOÀNG ĐỨC THUẬN	Nam	Tày	26/06/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	9.00	8.50	9.00	6.60	39.70
8	09.398	NGUYỄN THẢO NHI	Nữ	Tày	11/09/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.00	8.75	9.50	6.70	39.65
9	09.509	CÁI VẠN TÚ	Nam	Tày	21/04/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	9.25	6.75	9.00	7.20	39.40
10	09.108	ĐÀM NGỌC DIỆP	Nữ	Tày	24/04/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	7.25	8.50	9.25	7.10	39.20
11	09.050	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	Tày	16/11/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	9.00	8.75	8.75	5.80	38.10
12	09.271	LONG HOÀNG LAN	Nữ	Nùng	09/12/2010	Cao Bằng	THCS Nước Hai	8.00	7.50	9.50	6.50	38.00
13	09.443	HOÀNG ĐÀM THÀNH	Nam	Tày	25/09/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.25	9.50	6.00	38.00
14	09.327	MẠC PHƯƠNG BẢO MINH	Nữ	Nùng	27/05/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	8.00	9.25	6.20	37.65
15	09.202	PHẠM GIA HƯNG	Nam	Tày	23/05/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	8.00	7.25	9.75	6.20	37.40
16	09.171	NGUYỄN THẢO HIỀN	Nữ	Nùng	14/07/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	8.00	9.00	6.10	37.20
17	09.457	NÔNG XUÂN THỊNH	Nam	Tày	14/08/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	7.75	7.75	9.75	5.90	37.05
18	09.441	ĐÀO HỒNG THÁI	Nam	Nùng	03/10/2010	Cao Bằng	THCS Đàm Thủy	8.00	9.25	9.50	5.10	36.95
19	09.129	PHẠM HỒNG ĐĂNG	Nam	Kinh	28/06/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.25	6.75	9.25	6.30	36.85
20	09.022	HOÀNG QUANG ANH	Nam	Tày	18/10/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.00	6.75	9.50	6.10	36.45
21	09.200	NGUYỄN THỂ HÙNG	Nam	Tày	30/08/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	7.50	9.00	5.80	36.35
22	09.084	LÊ BẢO CHÂU	Nam	Tày	08/11/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	6.75	9.50	6.40	36.30

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
23	09.464	ĐÀM MINH THU	Nữ	Nùng	03/08/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.25	7.75	9.00	5.50	36.00
24	09.510	HÀ CẨM TÚ	Nữ	Tày	06/06/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Nguyên Bình	9.25	6.25	9.25	5.60	35.95
25	09.530	NÔNG CHÍ VĨ	Nam	Tày	06/08/2010	Cao Bằng	THCS Đông Khê	8.25	8.00	9.25	5.20	35.90
26	09.390	TRƯỜNG MINH NHÂN	Nam	Nùng	21/12/2010	Cao Bằng	THCS Đông Khê	7.50	7.00	8.75	6.30	35.85
27	09.255	LA MINH KHUÊ	Nữ	Tày	23/07/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Trùng Khánh	8.00	7.75	9.25	5.40	35.80
28	09.003	CHU TUẤN AN	Nam	Tày	12/02/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	10.00	7.25	9.25	4.60	35.70
29	09.466	HOÀNG ANH THU	Nữ	Tày	12/04/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Trùng Khánh	8.25	7.75	9.25	5.10	35.45
30	09.182	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOÀI	Nữ	Tày	12/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	9.75	8.50	9.50	3.80	35.35
31	09.342	HOÀNG HÀ MY	Nữ	Nùng	15/12/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	7.25	8.25	9.00	5.40	35.30
32	09.006	NGÔ HÀ AN	Nam	Tày	12/02/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	7.25	7.75	9.25	5.50	35.25
33	09.460	TRƯỜNG THỊ MINH THU	Nữ	Tày	03/05/2010	Cao Bằng	THPT Nà Bao	7.75	8.50	9.00	5.00	35.25
34	09.030	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	Tày	12/02/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.00	8.75	5.10	35.20
35	09.173	TRIỆU THÚY HIỀN	Nữ	Nùng	01/05/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.50	8.00	9.25	4.70	35.15
36	09.302	HOÀNG KHÁNH LY	Nữ	Tày	29/03/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	8.25	8.00	9.50	4.60	34.95
37	09.481	LỤC ĐÀM HƯƠNG TRÀ	Nữ	Nùng	04/06/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	9.00	8.75	4.40	34.80
38	09.076	TRIỆU THỊ THÁI BÌNH	Nữ	Nùng	27/04/2010	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	8.00	7.00	9.00	5.30	34.60
39	09.529	VY NGỌC PHƯƠNG UYÊN	Nữ	Tày	25/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	8.00	9.75	4.80	34.60
40	09.542	TRẦN THỊ HÀ VY	Nữ	Tày	25/02/2010	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	8.00	8.00	9.25	4.60	34.45
41	09.254	NÔNG NHẬT KHÔI	Nam	Tày	06/10/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.75	7.00	8.50	5.60	34.45
42	09.152	NGUYỄN SƠN HÀ	Nam	Tày	01/10/2010	Cao Bằng	THCS Bế Triều	8.75	6.50	9.75	4.70	34.40
43	09.454	TRIỆU MINH THIÊN	Nam	Tày	02/07/2010	Cao Bằng	THCS Nà Giàng	8.00	7.25	8.50	5.30	34.35
44	09.313	NGUYỄN NGỌC SAO MAI	Nữ	Kinh	15/09/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	9.25	7.00	9.25	4.30	34.10
45	09.234	HOÀNG VĨNH KHANG	Nam	Tày	05/01/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	9.25	6.50	9.50	4.30	33.85
46	09.272	TRIỆU HOÀNG BẢO LAN	Nữ	Nùng	25/03/2010	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	6.00	7.00	9.00	5.90	33.80
47	09.176	HÀ TRUNG HIẾU	Nam	Nùng	24/11/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	6.50	8.75	8.50	5.00	33.75
48	09.506	NÔNG KHÁNH TRUNG	Nam	Tày	18/12/2010	Cao Bằng	THCS Nước Hai	8.50	8.25	9.00	4.00	33.75

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
49	09.127	DƯƠNG TRỌNG HẢI ĐĂNG	Nam	Tày	25/01/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	7.25	5.00	9.25	6.10	33.70
50	09.355	NÔNG HOÀI NAM	Nam	Tày	08/08/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	8.50	8.50	9.50	3.60	33.70
51	09.069	NÔNG NGỌC BÁU	Nam	Tày	04/04/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	7.00	6.75	8.75	5.50	33.50
52	09.124	HÀ LINH ĐAN	Nữ	Tày	09/10/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.00	8.75	8.75	4.00	33.50
53	09.027	LÝ ĐẶNG VIỆT ANH	Nam	Nùng	26/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.50	7.50	9.00	4.70	33.40
54	09.479	NÔNG MINH TIẾN	Nam	Nùng	22/07/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	8.25	7.75	9.00	4.20	33.40
55	09.231	ĐÀM LÂM PHÚC KHANG	Nam	Tày	30/04/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.50	6.50	8.75	4.80	33.35
56	09.155	BẾ HOÀNG HẢI	Nam	Tày	28/05/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	8.00	5.50	8.75	5.50	33.25
57	09.527	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG UYÊN	Nữ	Tày	17/02/2010	Cao Bằng	THCS Nước Hai	8.00	8.25	9.75	3.60	33.20
58	09.544	DƯƠNG MẠC HOÀNG YẾN	Nữ	Tày	04/01/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.00	7.50	8.75	4.40	33.05
59	09.047	PHÙNG SƠN ANH	Nam	Tày	27/06/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.00	6.75	8.25	5.00	33.00
60	09.331	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	Tày	10/06/2010	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	8.00	8.25	8.50	4.10	32.95
61	09.088	NÔNG THỊ BẢO CHÂU	Nữ	Tày	29/06/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.00	8.50	4.00	32.75
62	09.100	NÔNG KHÁNH CHI	Nữ	Nùng	04/09/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	8.25	9.00	3.70	32.65
63	09.422	HOÀNG ANH QUÂN	Nam	Nùng	18/10/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.25	7.50	9.25	3.80	32.60
64	09.345	NÔNG THẢO MY	Nữ	Tày	10/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.50	7.75	4.00	32.50
65	09.194	ĐÀM ĐỨC HƠN	Nam	Tày	09/12/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	6.00	5.50	8.75	6.10	32.45
66	09.386	VŨ THẢO NGUYỄN	Nữ	Kinh	18/07/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	8.50	9.25	3.30	32.35
67	09.328	MẠC THIÊN MINH	Nam	Nùng	19/05/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	6.75	8.50	8.25	4.40	32.30
68	09.434	NGUYỄN BẢO SƠN	Nam	Tày	25/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.75	7.50	9.25	3.90	32.30
69	09.059	PHAN VIỆT BÁCH	Nam	Tày	22/09/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	6.00	9.25	4.50	32.25
70	09.192	PHẠM VŨ HOÀNG	Nam	Tày	25/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.75	6.50	7.75	4.60	32.20

Danh sách gồm 70 học sinh./.